

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Văn phòng công ty
Quý 4/2022
Trước kiểm toán

VĂN PHÒNG CTCP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2022

Tài sản			Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	ĐVT: Đồng
1						
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)			2	3	4	5
I - Tiền và các khoản tương đương tiền			100		401,741,397,755	383,233,374,646
1. Tiền			110		19,856,633,930	84,143,236,289
2. Các khoản tương đương tiền			111		19,856,633,930	2,143,236,289
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn			112			82,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh			120		80,970,000,000	5,170,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			122			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			123		80,970,000,000	5,170,000,000
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng			130		283,241,034,014	286,014,704,828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn			131		278,413,787,603	281,531,445,475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			132			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng			133		3,182,060,174	3,001,139,312
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			134			
6. Phải thu ngắn hạn khác			135			
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)			136		1,645,186,237	1,482,120,041
8. Tài sản thiếu chờ xử lý			137			
IV - Hàng tồn kho			139			
1. Hàng tồn kho			140		17,673,729,811	7,905,433,529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			141		17,673,729,811	7,905,433,529
V - Tài sản ngắn hạn khác			149			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			150		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ			151			
			152			

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153				
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154				
	2	3	4	5	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		39,654,290,882		43,635,177,669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,860,000		17,860,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
6. Phải thu dài hạn khác	216		17,860,000		17,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220		11,566,851,461		12,806,473,529
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,566,851,461		12,769,998,695
- Nguyên giá	222		81,615,261,461		80,536,949,547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70,048,410,000)		(67,766,950,852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		-		36,474,834
- Nguyên giá	228		2,288,155,290		2,288,155,290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,288,155,290)		(2,251,680,456)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11			
- Nguyên giá	231		-		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-		2,098,181,818
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242				2,098,181,818
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259				

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,040,000,000	5,040,000,000
I. Đầu tư vào công ty con	251			
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,040,000,000	5,040,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23,029,579,421	23,672,662,322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23,029,579,421	23,672,662,322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		441,395,688,637	426,868,552,315

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300=310+330)					
I - Nợ ngắn hạn		300			
1. Phải trả người bán ngắn hạn		310		252,497,193,252	239,381,705,804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		311		252,497,193,252	239,381,705,804
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		312		188,279,940,825	178,934,869,224
4. Phải trả người lao động		313		5,273,059,948	575,541,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		314		3,639,334,421	7,130,549,663
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		315		36,998,416,415	32,673,488,092
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		316		2,973,435,922	1,845,835,225
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn					
9. Phải trả ngắn hạn khác		318		36,818,183	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		319		14,325,613,215	16,126,313,686
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		321			
13. Quỹ bình ổn giá		322		970,574,323	2,095,108,314
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		323			
III. Nợ dài hạn		324			
1. Phải trả người bán dài hạn		330		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		331			
3. Chi phí phải trả dài hạn		332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		335			
7. Phải trả dài hạn khác		336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		337			
9. Trái phiếu chuyển đổi		338			
10. Cổ phiếu ưu đãi		339			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		341			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		342			
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)		343			
		400		188,898,495,385	187,486,846,511

I- Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410		188,898,495,385	187,486,846,511
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b		150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,686,994,576	20,686,994,576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,211,500,809	16,799,851,935
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142,908,378	72,552,331
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,068,592,431	16,727,299,604
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		441,395,688,637	436,868,552,315

Người lập biểu

quanh

Hoàng Thị Hồng Trang

Kế toán trưởng

[Signature]
Lê Đình Thái

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2023



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuế ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bán giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
-Phờ Răng Pháp				
-Yến Nhật				
-Đô la Mỹ			1.49	1.49
-Ô-rô châu Âu			960.76	1,026.64
-Séc Thụy Điển				
-Nhân dân tệ Trung Quốc				
-Đồng đô la Úc				
-Yen				
-Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

Đơn vị báo cáo: Văn phòng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 7 tòa nhà HH3- KĐT Mỹ Đình- Mễ Trì- Nam Từ Liêm- Hà Nội

Mẫu số B 02a- DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1	VI.25	116,678,834,569	88,983,350,792	248,671,968,132	226,896,698,993	7
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2						0
4. Giá vốn hàng bán	10		116,678,834,569	88,983,350,792	248,671,968,132	226,896,698,993	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.27	93,133,459,408	70,151,741,365	195,047,074,262	175,422,649,785	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		23,545,375,161	18,831,609,427	53,624,893,870	51,474,049,208	
7. Chi phí tài chính	21	VI.26	2,599,924,536	1,317,363,092	5,504,332,647	2,118,744,165	
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.28	89,668,183		97,514,177	128,203,573	
8. Chi phí bán hàng	23				7,845,994	0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24				0	0	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	25		14,088,449,185	9,695,698,282	38,365,514,093	32,574,003,835	
11. Thu nhập khác	30		11,967,182,329	10,453,274,237	20,666,198,247	20,890,585,965	
12. Chi phí khác	31		1,037,125,090	102,497,880	2,175,764,684	103,406,970	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		140,410,512	8,772,280	153,822,354	74,256,829	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	40		896,714,578	93,725,600	2,021,942,330	29,150,141	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		12,863,896,907	10,546,999,837	22,688,140,577	20,919,736,106	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.30	2,773,416,087	2,189,250,583	4,682,840,824	4,196,916,253	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52	VI.30			0	0	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60		10,090,480,820	8,357,749,254	18,005,299,753	16,722,819,853	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	70						
	71						

Người lập biểu

Hoàng Thị Hồng Trang

Kế toán trưởng

Lê Đình Thái

Ngày 18 tháng 1 năm 2023



Đơn vị báo cáo: Văn phòng CTCP Dịch vụ kỹ thuật ĐLDK Việt Nam - Cơ quan Công ty
Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Nam Từ Liêm - HN

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,688,140,577	20,919,736,106
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		5,823,848,734	6,709,148,136
- Khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(16,674,825)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,530,310,351)	(2,102,069,340)
- Chi phí lãi vay	06		7,845,994	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,989,524,954	25,510,140,077
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3,823,279,718	76,565,122,850
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(9,768,296,282)	4,478,901,130
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13,804,777,959	(46,561,133,980)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		643,082,901	1,426,752,838
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,845,994)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,231,154,981)	(5,008,440,261)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,382,123,003)	(3,644,550,762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,871,245,272	52,766,791,892
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,486,044,848)	(2,899,169,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,025,977,704	-

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.454.723.743	1.839.152.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.805.343.401)	(1.060.016.834)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.352.504.230)	(16.282.513.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.352.504.230)	(16.282.513.839)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(64.286.602.359)	35.424.261.219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.143.236.289	48.723.270.615
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(4.295.545)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		19.856.633.930	84.143.236.289

NGƯỜI LẬP BIỂU

gms

Hoàng Thị Hồng Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Đình Thái

Lập ngày 18 Tháng 1 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Nữ Anh Tuấn

Đơn vị: VP Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLĐK
VN
Địa chỉ: T7, Toà HH3, KĐT Mỹ Đình, P. Mỹ
Đinh 1, Từ Liêm, HN

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
- Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Cà Mau, Chi nhánh Nhơn Trạch, Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:: Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm tài chính
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn - Doanh thu hợp đồng xây dựng. - Thu nhập khác 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính Chi phí cho vay và đi vay vốn Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.			
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I. Tiền		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt		8 375 984	265 585 655
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		19 848 257 946	1 877 650 634
- Tiền đang chuyển			
Cộng		19 856 633 930	2 143 236 289

2. Các khoản đầu tư tài chính				Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/toại cổ phiếu, trái phiếu:							
					Cuối kỳ		Đầu năm
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					Giá trị	Giá trị	Số lượng
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu						82 000 000 000	
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu					80 970 000 000	5 170 000 000	
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				Tỷ lệ vốn góp			
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;						5 040 000 000	5 040 000 000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ							

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

3. Phải thu của khách hàng				Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
CT Nhon Trạch 1				278 413 787 603	281 531 445 475
CT Điện lực DK Cà Mau				199 964 530 679	184 418 523 597
				44 991 694 810	22 073 464 748

CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh						7 150 247 421	13 730 166 711
Trung tâm dịch vụ Kỹ thuật (PVPower TSC)						10 155 894 704	32 393 633 453
CTCP thủy điện Hòa Na							
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2						11 220 303 173	25 986 443 908
- Các khoản phải thu khách hàng khác						4 931 116 816	2 929 213 058
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						273 482 670 787	278 602 232 417
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau						44 991 694 810	22 073 464 748
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh						7 150 247 421	13 730 166 711
CTCP thủy điện Hòa Na							
Trung tâm dịch vụ Kỹ thuật (PVPower TSC)						10 155 894 704	32 393 633 453
CT Nhơn Trạch 1						199 964 530 679	184 418 523 597
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2						11 220 303 173	25 986 443 908
4. Phải thu khác							
a) Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng						1 645 186 237	
b) Dài hạn						1 645 186 237	
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							

[illegible]

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc	
- Hàng đang di trên đường;			Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;			
- Công cụ, dụng cụ;	85 732 692		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			
- Thành phẩm;	17 587 997 119	7 905 433 529	
- Hàng hóa;			
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;			Cuối kỳ	
- XDCB;				
- Sửa chữa.				

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 334 200 000	38 357 233 642	17 210 987 273	23 634 528 632		80 536 949 547
- Mua từ đầu năm		1 904 034 848	2 413 941 818	266 250 000		4 584 226 666
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tàng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		296 096 088	2 818 154 182	391 664 482		3 505 914 752
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 334 200 000	40 261 268 490	19 624 929 091	23 509 114 150		84 729 511 731
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 237 517 493	28 352 338 421	16 531 791 064	21 645 303 874		67 766 950 852
- Khấu hao từ đầu năm	61 802 388	2 759 673 162	1 711 316 510	1 254 581 840		5 787 373 900
- Tàng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		296 096 088	2 818 154 182	391 664 482		3 505 914 752
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	1 299 319 881	31 112 011 583	18 243 107 574	22 508 221 232		73 162 660 270
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	96 682 507	10 004 895 221	679 196 209	1 989 224 758		12 769 998 695
- Tại ngày cuối kỳ	34 880 119	9 149 256 907	1 381 821 517	1 000 892 918		11 566 851 461
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				2 288 155 290			2 288 155 290
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				2 288 155 290			2 288 155 290
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm				2 251 680 456			2 251 680 456
- Tăng khác				36 474 834			36 474 834
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ				2 288 155 290			2 288 155 290

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

1.2. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổng thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			
b) Dài hạn			
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp	23 029 579 421	23 029 579 421	23 672 662 322
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			
Cộng(a+b)	23 029 579 421	23 029 579 421	23 672 662 322

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
b. Dài hạn			
Cộng			
15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ	Tang	Giảm
Khoản vay	Giá trị		
a) Vay ngắn hạn			
			Số khả năng trả nợ

- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
b) Phải thu					
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
18. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			2 973 435 922	1 845 835 225	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
19. Phải trả khác					
a) Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			14 325 613 215	16 126 313 686	
- Kinh phí công đoàn;					
- Bảo hiểm xã hội;					
- Bảo hiểm y tế;					

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới trường...)			
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới trường...)			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					
	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐT XD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12

Số dư đầu năm trước					72 552 331				
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác						16 827 945 059			
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác						16 757 589 012			
Số dư đầu năm nay				20 686 994 576		16 727 299 604			
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay						18 169 237 886			
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác						16 827 945 059			
Số dư cuối kỳ				20 686 994 576		18 211 500 809			188 898 495 385
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								Cuối kỳ	
- Vốn góp ngân sách									
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							150 000 000 000		
- Cổ phiếu ưu đãi									
Cộng							150 000 000 000		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							Năm nay		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm									
+ Vốn góp Tăng trong năm							150 000 000 000		
+ Vốn góp Giảm trong năm									
+ Vốn góp Cuối kỳ									
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							150 000 000 000		
d) Cổ phiếu									
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành								Cuối kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng									
+ Cổ phiếu phổ thông									

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	20 686 994 576	20 686 994 576
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	
28. Nguồn kinh phí	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0			

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounces, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	116 678 834 569	88 983 350 792	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	116 678 834 569	88 983 350 792	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	93 133 459 408	70 151 741 365	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	93 133 459 408	70 151 741 365	
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư;	2 196 724 536	998 288 267	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	403 200 000	302 400 000	
		16 674 825	

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng			
5. Chi phí tài chính		2 599 924 536	1 317 363 092
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		89 668 183	
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng			
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		1 013 000 000	
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			92 960 880
- Các khoản khác.			
Cộng		24 125 090	9 537 000
7. Chi phí khác		1 037 125 090	102 497 880
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		140 410 512	8 772 280
Cộng		140 410 512	8 772 280
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		14 088 449 185	9 695 698 282
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		14 088 449 185	9 695 698 282
		14 088 449 185	9 695 698 282

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4 682 065 474	6 429 698 013	
- Chi phí nhân công;	45 777 596 323	35 651 484 301	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 180 275 785	1 523 846 825	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4 641 792 815	2 559 729 265	
- Chi phí khác bằng tiền.	48 377 240 777	30 578 039 008	
Cộng	104 658 971 174	76 742 797 412	

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	2 773 416 087	2 189 250 583
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2 773 416 087	2 189 250 583
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Thu nhập của ban lãnh đạo và HĐQT (12 tháng): 5.112.894.154 VND

Nội dung	Chức vụ	Thu nhập
Bùi Duy Nhị	Chủ tịch Hội đồng quản trị	955 413 476
Vũ Anh Tuấn	Giám đốc	955 413 476
Vũ Quang Dũng	Phó giám đốc	111 735 636
Phùng Văn Đức	Phó giám đốc	733 487 347
Phan Xuân Thắng	Phó giám đốc	699 077 855
Lê Văn Tu	Phó giám đốc	328 225 798
Phạm Hồng Anh	Trưởng ban kiểm soát	642 809 642
Lê Đình Thái	Kế toán trưởng	686 731 224
Cộng		5 112 894 454

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hồng Trang

Lê Đình Thái

Lập ngày...18...tháng...1...năm 2023

Giám đốc



Vũ Anh Tuấn